

PHÂN TÍCH CÁC NGHIÊN CỨU VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

● BÙI NHƯ HIỂN - HOÀNG MAI PHƯƠNG

TÓM TẮT:

Bài viết hệ thống hóa các nghiên cứu về đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong doanh nghiệp (DN) trên thế giới và ở Việt Nam. Dựa trên dữ liệu các công trình nghiên cứu, tác giả phân tích các nghiên cứu về ĐMST của các DN, từ đó nhận diện các chủ đề và phương pháp nghiên cứu chủ yếu. Tuy nhiên, hiện nay, các nghiên cứu về ĐMST trong DN vẫn còn hạn chế. Trên cơ sở đó, tác giả nhấn mạnh những hàm ý quan trọng và hướng nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này.

Từ khóa: đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp, công nghệ.

1. Đặt vấn đề

Theo Báo cáo Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index 2023 - GII) năm 2023 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO), Việt Nam được xếp hạng 46/132 quốc gia, nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2022; đồng thời được đánh giá là một trong 7 quốc gia thu nhập trung bình đạt được nhiều tiến bộ nhất về ĐMST trong thập kỷ qua (WIPO, 2023).

Tuy nhiên, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng, năng lực của các DN Việt Nam còn rất thấp trong ĐMST, nhất là khi đưa ra các ý tưởng mới, cho dù là sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu của thị trường, hay quy trình sản xuất mới để tăng tính cạnh tranh. Mặc dù mức độ hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam để tăng cường các hoạt động đổi mới cao hơn so với một số quốc gia trong khu vực, nhưng mức chi tiêu của các DN vào R&D tại Việt Nam vẫn thấp nhất trong số 10 quốc gia được so sánh. DN chưa thực sự là trung tâm của hệ thống ĐMST, chưa có nhiều

sản phẩm công nghệ được thương mại hóa. Hàng hóa Việt Nam tiêu thụ trong nước hay xuất khẩu hiện nay vẫn khó cạnh tranh bằng sự khác biệt, mà chủ yếu vẫn là về giá. Số lượng DN được thành lập mới tương đối nhiều. Tuy nhiên, tính đến hết năm 2022, cả nước có 77.603 DN trên tổng số 895.876 DN (chiếm 8,6%) là thành lập trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và rất ít trong số đó được coi là DN khởi nghiệp ĐMST (Tổng cục Thống kê, 2023). Các DN chưa quan tâm đến hoạt động R&D, do hầu hết đều là các DN hoạt động trong nhóm ngành công nghệ thấp.

Trước những diễn biến nhanh chóng của tình hình thế giới, đặc biệt là sự tác động mạnh mẽ của cuộc CMCN 4.0, Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định: “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và ĐMST”. Đây là luận điểm rất quan trọng, thể hiện sự coi trọng đặc biệt của Đảng,

Nhà nước đối với vai trò của khoa học - công nghệ và ĐMST trong điều kiện hiện nay. Đây cũng là nhiệm vụ đặt ra đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa: công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải dựa trên nền tảng của khoa học - công nghệ và ĐMST thì mới có thể đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển trước những thời cơ và thách thức của thời kỳ mới.

2. Phân tích các nghiên cứu về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

2.1. Các nghiên cứu tại nước ngoài

2.1.1. Quan điểm về đổi mới sáng tạo

ĐMST là một khái niệm rộng, đã được nhiều nhà nghiên cứu định nghĩa và đưa ra những quan điểm, tiêu chí đánh giá. Cụ thể:

- Theo Rogers (2003), khái niệm ĐMST mô tả mức độ mà một cá nhân hoặc một phần của tổ chức chấp nhận và áp dụng ý tưởng mới nhanh chóng hơn so với những cá nhân khác hoặc so với phần còn lại của hệ thống. Điều này không chỉ nêu bật khả năng và sẵn lòng tiếp nhận cái mới của cá nhân hoặc nhóm người trong một tổ chức, mà còn phản ánh một yếu tố quan trọng của văn hóa đổi mới trong đó. ĐMST là một chỉ báo cho thấy một tổ chức hoặc cá nhân đó có phải là người tiên phong trong việc áp dụng ý tưởng, sản phẩm, hoặc quy trình mới không, đặc biệt trong một môi trường đang không ngừng thay đổi và phát triển.

Rogers cũng đề cập đến sự đồng nhất giữa hai khái niệm "ĐMST" và "công nghệ". Trong ngữ cảnh này, "ĐMST" không chỉ giới hạn ở việc phát minh ra cái mới, mà còn bao gồm việc áp dụng và triển khai các công nghệ mới để cải thiện hoặc tạo ra giá trị. Điều này nhấn mạnh rằng công nghệ, trong ý nghĩa rộng nhất, là một phần không thể tách rời của quá trình ĐMST. Công nghệ ở đây có thể hiểu là bất kỳ công cụ, quy trình, hoặc phương pháp mới nào được áp dụng để giải quyết các vấn đề hoặc tạo ra giá trị mới trong một tổ chức hoặc xã hội.

Phân tích này cho thấy Rogers coi trọng vai trò của cá nhân và tổ chức trong việc chấp nhận và triển khai ĐMST, đồng thời cũng nhấn mạnh sự tích hợp chặt chẽ giữa ĐMST và công nghệ. Điều này

cung cấp một cái nhìn toàn diện về cách mà đổi mới và công nghệ có thể cùng nhau thúc đẩy sự tiến bộ và cải thiện trong nhiều lĩnh vực của xã hội và kinh doanh.

- Avlonitis và cộng sự (1994) đã mở rộng khái niệm ĐMST thành một khái niệm đa chiều, làm sâu sắc thêm hiểu biết về đổi mới trong kinh doanh. Trong khái niệm này, ĐMST không chỉ đơn thuần được xem xét qua một lăng kính công nghệ hoặc một hành động cụ thể nào đó, mà được hiểu là một phạm vi rộng lớn các hoạt động, bao gồm cả lĩnh vực công nghệ và hành vi của DN. Điều này nhấn mạnh rằng đổi mới không chỉ là việc áp dụng công nghệ mới, mà còn là cách thức hoạt động, quyết định và thậm chí là cách thức tương tác với thị trường và khách hàng của DN.

Ở cấp độ DN, ĐMST thể hiện qua năng lực tiềm tàng, được chia thành hai bộ phận cấu thành chính là công nghệ và hành vi. Công nghệ ở đây bao hàm việc áp dụng các phát minh mới, cải tiến quy trình sản xuất hay dịch vụ, trong khi hành vi liên quan đến cách thức một tổ chức đổi mới trong quản trị, văn hóa DN và phát triển sản phẩm mới. Sự kết hợp giữa hai yếu tố này tạo nên nền tảng vững chắc cho việc đánh giá ĐMST của một tổ chức.

Nhóm tác giả cũng đề xuất các tiêu chí đánh giá ĐMST, chỉ ra các yếu tố như kinh tế, quản trị tổ chức, đặc trưng của ngành và khía cạnh pháp chế đều có tác động đến phạm vi, quy mô của ĐMST. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu biết, phản ánh đúng đắn môi trường kinh doanh và xã hội mà DN đang hoạt động. Các yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến khả năng và tốc độ DN có thể đổi mới, mà còn định hình cơ hội và thách thức mà họ phải đối mặt trong quá trình này.

Công trình nghiên cứu của Avlonitis và cộng sự mở rộng hiểu biết về ĐMST, từ một khái niệm đơn lẻ sang một cấu trúc đa chiều phức tạp, bao hàm cả công nghệ và hành vi, cùng với việc nhấn mạnh vai trò của môi trường kinh doanh và xã hội trong việc hình thành và phát triển đổi mới. Điều này cung cấp một góc nhìn toàn diện và sâu sắc về cách DN tiếp cận và triển khai đổi mới trong thực tiễn.

- Borocki và cộng sự (2013) đề xuất một góc

nhìn thực tiễn và chiến lược về ĐMST, coi nó không chỉ là một hoạt động cố định hoặc một nhiệm vụ phụ của tổ chức, mà là một công cụ quan trọng và linh hoạt để thực hiện thay đổi. Theo họ, ĐMST không phân biệt giữa thay đổi đến từ môi trường bên trong hay bên ngoài tổ chức; mà nó có thể là biện pháp đối phó với những thay đổi này, hoặc thậm chí là bước đi tiên phong, một hành động chủ động nhằm gây ảnh hưởng và hình thành lại môi trường xung quanh tổ chức.

Trong ngữ cảnh này, ĐMST đóng vai trò là một phần của bộ công cụ quản trị sự thay đổi, giúp tổ chức không chỉ thích ứng với môi trường đang biến động, mà còn hướng dẫn và kiểm soát sự thay đổi đó theo cách có lợi nhất. Điều này cho thấy ĐMST là một yếu tố không thể tách rời trong việc định hình và thúc đẩy sự phát triển của tổ chức.

Qua quan điểm của Borocki và cộng sự đã mở rộng hiểu biết về ĐMST, không chỉ là sự đổi mới trong sản phẩm hoặc dịch vụ, mà còn là việc áp dụng các phương pháp quản trị sáng tạo, thay đổi cách thức hoạt động và tương tác với môi trường kinh doanh, qua đó đảm bảo sự phát triển bền vững của tổ chức.

- Đứng trên góc độ DN, Romijn & Albaladejo (2002) cho rằng, năng lực ĐMST là những kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiếp thu, tinh thông và cải tiến các công nghệ hiện có và tạo ra các công nghệ mới. Trong đó, các yếu tố quyết định đến năng lực ĐMST của các DN quy mô nhỏ hoạt động trong lĩnh vực điện tử và sản xuất phần mềm tại Anh thông qua bộ chỉ số đo lường năng lực sáng tạo. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra tầm quan trọng của các yếu tố nội lực của DN bao gồm kinh nghiệm làm việc với các viện nghiên cứu R&D, kỹ năng của đội ngũ kỹ sư, đầu tư nghiên cứu và phát triển có ảnh hưởng rất lớn đến năng lực ĐMST. Còn theo Chen (2009), năng lực ĐMST của DN bắt nguồn từ các quy trình, hệ thống, cơ cấu tổ chức có thể được huy động vào các hoạt động đổi mới sản phẩm hoặc quy trình. Như vậy, năng lực ĐMST đề cập đến các yếu tố về khả năng nguồn lực để tạo ra kết quả ĐMST. Các yếu tố này cũng được gọi là các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST.

Ngoài ra, các yếu tố khác như quản trị của tổ chức (Avlonitis et. al., 1994), tiếp thị (Erdil, 2004), sản xuất (Fell et. al., 2003), nghiên cứu và phát triển (Hagedroom & Cloudt, 2003) và sự tương tác giữa các yếu tố này đều đóng góp vào sự ĐMST tổng thể của một DN.

2.1.2. Biểu hiện của ĐMST

ĐMST biểu hiện dưới nhiều khía cạnh như đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới hành chính và đổi mới công nghệ. Tầm quan trọng của mỗi khía cạnh được các nghiên cứu nhấn mạnh trong từng lĩnh vực. Ví dụ:

- Nghiên cứu của Joseph Schumpeter (1934) đã chỉ ra ĐMST thay thế là một động lực quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, thông qua việc phát triển sản phẩm mới, dịch vụ mới, phương pháp sản xuất mới, khám phá thị trường mới và tìm kiếm nguồn cung ứng mới.

Schumpeter mô tả quá trình này là "sự phá hủy sáng tạo", một quá trình mà qua đó các giải pháp đổi mới thay thế những sản phẩm, dịch vụ và quy trình sản xuất cũ, thúc đẩy sự xuất hiện của các cơ hội kinh doanh mới và khuyến khích sự cạnh tranh. Theo Schumpeter, sự đổi mới không chỉ là việc tạo ra điều mới mẻ mà còn bao gồm việc loại bỏ và thay thế các yếu tố lạc hậu và không còn hiệu quả, phát triển các phương pháp sản xuất mới, mở rộng và khám phá thị trường mới, cũng như việc tìm kiếm và sử dụng nguồn cung ứng mới. Những đổi mới này có thể dẫn đến việc giảm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ, và tạo ra nguồn cung ứng ổn định cho nguyên liệu và tài nguyên, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế và tạo ra sự tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế.

Quan điểm của Schumpeter đã mở ra một góc nhìn rộng lớn về vai trò và tầm quan trọng của đổi mới trong việc định hình tương lai của DN và nền kinh tế.

- Miller và Friesen (1983) đã định hình lại hiểu biết về ĐMST trong lĩnh vực kinh doanh bằng cách tập trung vào bốn khía cạnh quan trọng: sáng tạo sản phẩm hoặc dịch vụ mới, đổi mới phương pháp sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ, quản trị rủi ro, và tìm kiếm các giải pháp thay thế. Họ nhấn

mạnh rằng ĐMST không chỉ dừng lại ở việc tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ mới để thỏa mãn nhu cầu thị trường hiện tại mà còn bao gồm việc cải tiến trong các phương pháp sản xuất và cung cấp, qua đó nâng cao hiệu quả và giảm chi phí. Đồng thời, việc quản trị rủi ro thông qua đổi mới giúp tổ chức phòng ngừa và giảm thiểu tác động của những bất ổn có thể xảy ra. Cuối cùng, khả năng tìm kiếm và áp dụng các giải pháp thay thế giúp DN linh hoạt hơn trong việc đáp ứng với thách thức và cơ hội mới. Như vậy, thông qua 4 khía cạnh này, Miller và Friesen đã mô tả ĐMST không chỉ như là một hoạt động cải tiến duy nhất, mà là một quy trình đa dạng và phức tạp, đóng góp vào sự phát triển và sự thích ứng của tổ chức trong một môi trường kinh doanh ngày càng biến đổi.

2.1.3. Tác động của đổi mới sáng tạo tới DN

ĐMST thúc đẩy các DN phát triển, từ đó có tác động sâu rộng đến sự phát triển kinh tế. Các nghiên cứu liên quan đã phần nào làm rõ được vấn đề này, cụ thể:

- Schumpeter đã đặt nền móng cho sự hiểu biết về vai trò của ĐMST trong sự phát triển kinh tế thông qua việc nhấn mạnh vào quy trình động lực của ĐMST, trong đó các công nghệ mới không chỉ ra đời mà còn dần dần thay thế những công nghệ cũ. Qua quan điểm của Schumpeter, quá trình ĐMST bao gồm 4 giai đoạn chính, đó là: phát minh, sáng tạo, khuếch tán và mô phỏng. Ông đặc biệt nhấn mạnh 2 giai đoạn cuối cùng - khuếch tán và mô phỏng - có tác động sâu rộng hơn tới nền kinh tế so với 2 giai đoạn đầu. Điều này phản ánh quan điểm mặc dù những đổi mới cơ bản có thể không ngay lập tức hiển hiện tác động vĩ mô của chúng, nhưng qua thời gian, khi được khuếch tán và mô phỏng rộng rãi, chúng sẽ đem lại lợi ích đáng kể cho DN và nền kinh tế.

Câu hỏi mà Schumpeter để lại về sự khác biệt trong mức độ mà các DN đầu tư vào ĐMST chính là điểm xuất phát cho nhiều nghiên cứu sau này. Sự khác biệt này đặt ra một thách thức trong việc hiểu rõ tại sao một số DN chọn đầu tư mạnh mẽ vào ĐMST, trong khi những DN khác lại không chú trọng đến việc đổi mới.

Vấn đề này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển một môi trường kinh doanh và chính sách công có thể hỗ trợ và khuyến khích đầu tư vào ĐMST. Các nghiên cứu và chính sách tiếp theo cần tập trung vào việc xác định những rào cản và thách thức - từ tài chính, quản trị, đến văn hóa DN và quy định pháp lý - để từ đó thiết kế các biện pháp hỗ trợ hiệu quả, góp phần thúc đẩy sự đổi mới và tăng cường sự phát triển kinh tế bền vững.

- Chuang và cộng sự (2010) đã đưa ra một cách tiếp cận toàn diện trong việc đo lường sự đổi mới của DN, bằng cách xem xét 3 khả năng chính, bao gồm: khả năng của thị trường, khả năng tổ chức và khả năng nghiên cứu và phát triển (R&D).

Sự kết nối mật thiết giữa tiếp thị và R&D là chìa khóa cho sự thành công của các sáng kiến và sản phẩm mới. Artz và cộng sự (2003) cũng như Erdil (2004) đã nhấn mạnh rằng, mối quan hệ này không chỉ hỗ trợ việc phát triển sản phẩm mới mà còn đảm bảo rằng các sản phẩm đó phản ánh chính xác nhu cầu và mong muốn của người tiêu dùng. Điều này cho thấy, sự đổi mới trong DN không chỉ là một quá trình kỹ thuật hay phát triển sản phẩm, mà còn là sự hiểu biết sâu sắc về thị trường và khách hàng.

Qua đó, Chuang và cộng sự (2010) cũng như các nghiên cứu liên quan, mô tả một mô hình ĐMST đa chiều, trong đó sự hợp tác giữa tiếp thị và R&D đóng vai trò trung tâm, cùng với việc nhấn mạnh khả năng của thị trường và tổ chức là yếu tố quyết định cho sự thành công của quá trình đổi mới. Điều này yêu cầu một cơ cấu tổ chức linh hoạt và một văn hóa DN chú trọng đến sự hợp tác, đổi mới, và khách hàng để thực hiện thành công các sáng kiến đổi mới.

- Griliches (1979) đã đặt nền móng cho việc hiểu rõ hơn về mối liên hệ giữa chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và năng lực ĐMST của DN, thông qua việc ứng dụng mô hình kinh tế lượng. Ông coi "vốn kỹ thuật" là một yếu tố quan trọng định nghĩa năng lực đổi mới của DN, nhưng vốn kỹ thuật này không tự nhiên xuất hiện mà được xây dựng qua thời gian từ 3 nguồn chính, gồm: chi tiêu cho R&D của chính DN, hoạt động R&D của các trường đại học và cơ sở nghiên cứu, hoạt động tư vấn và chuyển giao công nghệ từ các

tổ chức khoa học. Điều này phản ánh một quan điểm toàn diện về việc xây dựng và tăng cường năng lực ĐMST, trong đó việc tận dụng kiến thức và kỹ thuật từ bên ngoài thông qua các hoạt động tư vấn và chuyển giao công nghệ cũng quan trọng không kém việc đầu tư trực tiếp vào R&D.

Quan điểm này mở ra một hướng tiếp cận mới trong việc nâng cao năng lực đổi mới của DN, nhấn mạnh vai trò của mạng lưới hợp tác và tương tác với các tổ chức giáo dục và nghiên cứu, cũng như tầm quan trọng của việc chuyển giao công nghệ. Điều này cũng gợi ý rằng các chính sách hỗ trợ ĐMST không chỉ nên tập trung vào việc khuyến khích DN tăng cường đầu tư vào R&D, mà còn cần tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa DN với các tổ chức nghiên cứu và giáo dục, cũng như thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ hiệu quả.

- Nghiên cứu của Nasution và cộng sự (2011) thông qua việc sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Structural Equation Modeling) đã phân tích và xác định được rằng khởi sự DN và quản trị nguồn nhân lực đóng vai trò là hai yếu tố chính ảnh hưởng mạnh mẽ đến ĐMST và qua đó, làm tăng giá trị cho khách hàng.

Khởi sự DN cho thấy sự quan trọng của việc sáng tạo ngay từ những bước đầu tiên của quá trình kinh doanh, đặt nền móng cho một văn hóa đổi mới trong toàn bộ DN. Quản trị nguồn nhân lực liên quan đến cách thức mà DN quản lý và phát triển lực lượng lao động của mình. Quản trị nguồn nhân lực hiệu quả bao gồm việc tuyển dụng đúng người, đào tạo, phát triển kỹ năng, và tạo điều kiện cho sự sáng tạo và đóng góp ý kiến từ phía nhân viên. Sự đầu tư vào nguồn nhân lực được cho là có tác động tích cực đến khả năng đổi mới của DN và giá trị cung cấp cho khách hàng.

Kết quả của nghiên cứu này không chỉ là một nguồn thông tin quý giá cho các nhà quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Indonesia trong việc định hình chiến lược và chính sách nhân sự nhằm thúc đẩy ĐMST, mà còn là căn cứ để các nhà nghiên cứu phát triển thêm về lĩnh vực này.

2.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam

Ở Việt Nam, các quy định thể chế pháp luật về

ĐMST cũng đang dần hoàn thiện. Khoản 16 Điều 3 Luật Khoa học và Công nghệ 2013 định nghĩa: ĐMST là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách quan trọng, đặc biệt là Nghị quyết số 35/NQ-CP với mục tiêu tới năm 2020 cả nước ta sẽ có 1 triệu DN (hiện nay mới có trên 500.000 DN) (Chính phủ, 2016a). Theo đó, Chính phủ thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhiều nội dung quan trọng, bao gồm: (i) xây dựng Cổng Thông tin Khởi nghiệp quốc gia và các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp; (ii) đẩy mạnh công tác truyền thông, đào tạo góp phần nâng cao nhận thức khởi nghiệp cho xã hội; (iii) xây dựng khung pháp lý cho các chính sách tài chính, tiếp cận tín dụng cho hoạt động của các quỹ đầu tư mạo hiểm, các nhà đầu tư thiên thần, các quỹ tăng tốc khởi nghiệp, có các thể chế chính sách liên quan tới thuế, thuế thu nhập cá nhân trong các giai đoạn phát triển của các startup, có chính sách tín dụng sử dụng trí tuệ như tài sản và tăng cường vai trò của ngân hàng thương mại trong giai đoạn tăng tốc khởi nghiệp (Chính phủ, 2016a).

Đứng trên góc độ học thuật, có một số nghiên cứu điển hình ĐMST ở DN, như:

- Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Duy (2015) cung cấp một cái nhìn sâu sắc vào các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST trong ngành công nghiệp phần mềm. Nghiên cứu này đã xác định được 5 yếu tố chính có tác động tích cực và mạnh mẽ đến ĐMST, không chỉ làm tăng khả năng ĐMST của DN, mà còn góp phần cải thiện kết quả kinh doanh tổng thể.

Điều quan trọng cần lưu ý từ nghiên cứu này là ĐMST không phải là hoạt động tự phát, mà là kết quả của một loạt yếu tố tương tác và hỗ trợ lẫn nhau. Sáng tạo ý tưởng là nền tảng cho mọi hoạt động đổi mới; mối quan hệ liên kết với các tổ chức, DN khác mở ra cánh cửa cho việc chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm; hoạt động R&D và tiến bộ công nghệ là yếu tố cốt lõi thúc đẩy khả năng đổi mới;

mối quan hệ với hiệp hội chuyên gia cung cấp nguồn lực, kiến thức chuyên môn và hỗ trợ; trong khi chính sách hỗ trợ từ các cơ quan chức năng tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện và ứng dụng các ĐMST.

- Nghiên cứu của Phùng Xuân Nhạ và Lê Quân (2013) mang lại cái nhìn sâu sắc về tình trạng ĐMST tại các DN Việt Nam, qua đó cung cấp một bức tranh tổng thể về cách mà ĐMST được nhận thức, thực hiện và tác động đến kết quả kinh doanh. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, mặc dù các DN Việt Nam có nhận thức khá rõ về vai trò và lợi ích của ĐMST, nhưng thực tế áp dụng và chính sách thúc đẩy ĐMST lại chưa thật sự được phổ biến. Điều này cho thấy có một khoảng cách giữa nhận thức và hành động trong việc triển khai ĐMST tại các DN. ĐMST ở Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung vào cải tiến hơn là tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới hoàn toàn, với rất ít DN đầu tư vào phát triển sản phẩm mới một cách sáng tạo và đột phá.

Một trong những hạn chế lớn được chỉ ra qua nghiên cứu là sự thiếu vắng của các bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D) trong phần lớn DN. Điều này phản ánh một thách thức lớn trong việc xây dựng và nuôi dưỡng năng lực ĐMST từ bên trong. Khi có ý tưởng mới, nhiều DN lại lựa chọn hợp tác với các đối tác cung ứng ở nước ngoài để thiết kế và sản xuất, thay vì phát triển chúng nội bộ. Điều này không chỉ hạn chế khả năng ĐMST, mà còn tạo ra rào cản trong việc xây dựng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, một lĩnh vực mà nghiên cứu cũng chỉ ra là được ít DN chú trọng.

Ngoài ra, quan hệ hợp tác giữa DN và các đơn vị sản xuất tri thức như viện nghiên cứu và trường đại học chưa thật sự được phát triển mạnh mẽ. Mỗi liên kết này rất quan trọng không chỉ cho việc chia sẻ kiến thức và nguồn lực, mà còn cho việc tạo ra ĐMST có giá trị cao và bền vững.

- Nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Thùy (2012) đã tập trung vào khám phá và phân tích chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ cho DNNVV. Bằng việc đề cập đến lý luận cơ bản về chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ, nghiên cứu cung cấp một nền tảng vững chắc để hiểu rõ hơn về tầm quan

trọng của chính sách công trong việc thúc đẩy ĐMST ở quy mô DNNV.

Phần đánh giá tình hình ban hành và thực hiện chính sách tại Hà Nội trong giai đoạn 2000-2010 cho thấy, mặc dù đã có những nỗ lực từ phía Chính phủ và cơ quan quản lý nhằm hỗ trợ DNNV trong việc đổi mới công nghệ, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều thách thức và rào cản. Thực tiễn áp dụng chính sách cho thấy sự cần thiết phải có những điều chỉnh và cải tiến để làm cho chính sách hỗ trợ trở nên hiệu quả hơn, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của DNNV.

Nghiên cứu cũng đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực của chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ cho DNNV tại Hà Nội, như: tăng cường quảng bá và thông tin về chính sách, cải thiện quy trình thực hiện và giám sát chính sách, phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc tiếp cận nguồn tài chính cần thiết cho hoạt động R&D và đổi mới công nghệ.

Ngoài ra, còn có những nghiên cứu về năng lực sáng tạo, như: Nghiên cứu quan hệ năng lực sáng tạo DN và quá trình khởi nghiệp bền vững, Nghiên cứu về năng lực sáng tạo của nông dân Việt Nam...

2.3. Thảo luận

Các nghiên cứu về ĐMST trong và ngoài nước đã đề cập đến khá nhiều các vấn đề, tựu trung lại có những vấn đề chính như sau:

(1) Ý nghĩa và tầm quan trọng của ĐMST: Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, ĐMST không chỉ là việc áp dụng công nghệ mới, mà còn bao gồm việc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ, quy trình làm việc mới cũng như cải thiện các hệ thống quản lý và tổ chức. ĐMST giúp DN nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm, đồng thời mở rộng thị trường và tăng cường khả năng cạnh tranh. ĐMST đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

(2) Các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST: Từ các nghiên cứu cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến khả năng ĐMST của một DN, bao gồm: kinh nghiệm làm việc với các viện nghiên cứu R&D, kỹ năng của đội ngũ kỹ sư, đầu tư nghiên cứu và phát

triển, quản trị của tổ chức, tiếp thị, sản xuất, và sự tương tác giữa các yếu tố này. Đặc biệt, khởi sự DN và quản trị nguồn nhân lực được xác định là các yếu tố quan trọng đối với ĐMST ở các DNNVV.

(3) Biểu hiện và tác động của ĐMST: ĐMST biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình sản xuất mới, và phương thức quản lý mới. Tác động của ĐMST đến DN và nền kinh tế là đáng kể, giúp DN phát triển, mở rộng và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đầu tư vào ĐMST cũng đã được chứng minh là có khả năng tăng doanh thu và lợi nhuận cho DN.

(4) ĐMST ở Việt Nam: Tại Việt Nam, chính sách và hỗ trợ ĐMST đang dần được cải thiện thông qua các đề án và luật pháp, nhằm tạo điều kiện cho DN phát triển và áp dụng các giải pháp sáng tạo. Tuy nhiên, còn nhiều thách thức cần được giải quyết như cần hình thành mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa DN và các tổ chức nghiên cứu, cũng như việc nâng cao nhận thức và khả năng tiếp cận với các nguồn lực cho ĐMST.

3. Kết luận và đề xuất

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hiện đại, việc nhấn mạnh và thực hiện ĐMST đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất, quyết định đến sự thành công và sự bền vững của DN. Mặc dù đã có sự nhận thức rõ ràng về vai trò của ĐMST, nhưng thực tiễn cho thấy còn nhiều thách thức cản trở quá trình này, đặc biệt là liên quan đến sự hợp tác giữa DN và các tổ chức nghiên cứu, giáo dục.

Một vấn đề nổi bật là mặc dù DN đã nhận thức được tầm quan trọng của ĐMST, nhưng khả năng hợp tác với các tổ chức nghiên cứu và giáo dục còn hạn chế. Sự hợp tác này không chỉ cung cấp kiến thức và công nghệ mới, mà còn mở rộng cơ hội phát triển thông qua việc chia sẻ nguồn lực và tăng cường khả năng sáng tạo. Do đó, việc tạo dựng và duy trì một mạng lưới hợp tác rộng lớn là điều cần thiết để thúc đẩy ĐMST trong DN.

Về phía chính sách, sự thiếu vắng chính sách hỗ trợ hiệu quả và phù hợp là một rào cản lớn. Chính sách hỗ trợ ĐMST cần được thiết kế một cách linh hoạt và dễ tiếp cận, đồng thời phản ánh đúng nhu

cầu và điều kiện thực tế của DN. Việc tối ưu hóa chính sách hỗ trợ, thông qua việc đánh giá kỹ lưỡng hiệu quả và phản hồi từ cộng đồng DN sẽ góp phần nâng cao khả năng tiếp cận và áp dụng ĐMST trong DN.

Ngoài ra, việc phát triển năng lực ĐMST nội bộ và ứng dụng công nghệ mới vào đổi mới mô hình kinh doanh là hai yếu tố chính yếu khác. DN cần tập trung vào việc nâng cao kiến thức và kỹ năng cho đội ngũ nhân viên, cũng như tận dụng các công nghệ mới để tạo ra lợi thế cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu thị trường một cách linh hoạt hơn. Đặc biệt, sự hỗ trợ từ chính phủ và cộng đồng DN là cần thiết để tạo ra một môi trường kinh doanh, khuyến khích và thúc đẩy ĐMST. Việc này không chỉ đảm bảo sự phát triển bền vững và tăng cường khả năng cạnh tranh của DN, mà còn góp phần vào sự tăng trưởng và đổi mới của cả nền kinh tế. Điều này đòi hỏi một cách tiếp cận đa ngành, các bên liên quan, kết hợp sức mạnh của Chính phủ, ngành công nghiệp, tổ chức giáo dục và nghiên cứu, để cùng nhau xây dựng một hệ sinh thái ĐMST mạnh mẽ và hiệu quả.

Hướng đi tương lai của nghiên cứu ĐMST nên tập trung vào việc đánh giá và tối ưu hóa chính sách hỗ trợ, khám phá mô hình hợp tác thành công giữa DN và tổ chức nghiên cứu, phát triển năng lực ĐMST nội bộ, và ứng dụng công nghệ mới vào đổi mới mô hình kinh doanh. Cụ thể:

(1) Đánh giá và tối ưu hóa chính sách hỗ trợ: Việc tạo dựng một cơ chế đánh giá và tối ưu hóa chính sách liên tục là yếu tố quan trọng để đảm bảo rằng các chính sách không chỉ phản ánh nhu cầu hiện tại của DN, mà còn có thể linh hoạt điều chỉnh theo thời gian. Các cơ quan của chính phủ cần tăng cường sự tương tác với cộng đồng DN để hiểu rõ hơn về các thách thức và cơ hội mà họ đối mặt, từ đó phát triển chính sách hỗ trợ phù hợp.

(2) Khám phá mô hình hợp tác thành công: Mô hình hợp tác giữa DN và các tổ chức nghiên cứu có thể mang lại lợi ích to lớn thông qua việc chia sẻ kiến thức và nguồn lực. Nghiên cứu tương lai nên tập trung vào việc khám phá và phân tích các mô hình hợp tác đã thành công để xác định các yếu tố

chính yếu dẫn đến sự thành công, từ đó cung cấp hướng dẫn cụ thể cho việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ hợp tác hiệu quả.

(3) Phát triển năng lực ĐMST nội bộ: DN cần tập trung vào việc xây dựng và phát triển năng lực ĐMST nội bộ thông qua việc đào tạo và phát triển nhân sự, đầu tư vào R&D, và tạo dựng một văn hóa đổi mới, mở cửa. Các chính sách hỗ trợ từ chính phủ có thể tạo điều kiện thuận lợi cho những nỗ lực này bằng cách cung cấp tài chính, tư vấn, và cơ sở hạ tầng.

(4) Ứng dụng công nghệ mới: Cuối cùng, việc áp dụng các công nghệ mới vào đổi mới mô hình

kinh doanh là một yếu tố không thể thiếu để đảm bảo sự phát triển bền vững và tăng cường khả năng cạnh tranh. Cả DN và chính phủ cần phải nhạy bén trong việc nhận diện và ứng dụng những tiến bộ công nghệ mới nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho khách hàng và xã hội.

Tất cả những nỗ lực này đòi hỏi sự cam kết và hỗ trợ liên tục từ Chính phủ và cộng đồng DN. Chỉ khi có sự kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn, cùng với sự hỗ trợ từ môi trường kinh doanh khuyến khích và thúc đẩy ĐMST, thì DN mới có thể phát triển bền vững và tăng cường khả năng cạnh tranh trong kỷ nguyên mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chính phủ (2016a). Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020.
2. Nguyễn Quốc Duy (2015). Đổi mới sáng tạo và các nhân tố tác động - Tổng kết cơ sở lý thuyết. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 221(2), 37-46.
3. Nguyễn Thị Minh Thùy (2012). Chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Hà Nội. Luận văn Thạc sỹ Kinh tế Chính trị, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Phùng Xuân Nhạ và Lê Quân (2013). Đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, 29(4), 1-11.
5. Tổng cục Thống kê (2023). Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế. Truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0503&themc=Doanh%20nghe%E1%BB%87p>
6. Artz, K. W., Norman, P. M., & Hatfield, D. E. (2003). Firm performance: A longitudinal study of r&d, patents, and product innovation. *Academy of Management Proceedings*, 2003(1), B1-B6.
7. Avlonitis, A.J., Kouremenos, A., & Tzokas. N. (1994). Assessing the Innovativeness of Organizations and its Antecedents: Project Innovstrat. *European Journal of Marketing*, 28(11), 5-28.
8. Borocki, J., Orcik, A., & Cvijic, M. (2013). Measuring Organizational Innovativeness, Chapter VIII. In *Engineering Management - Challenges for the Future*, (pp. 147-164), H.-J. Bullinger & D. Spath (Eds.). Faculty of Technical Sciences (Novi Sad, Serbia, Fraunhofer IAO (Stuttgart, Germany) and DAAAM International (Vienna, Austria).
9. Chen, C.J. (2009). Technology commercialization, incubator and venture capital, and new venture performance. *Journal of Business Research*, 62(1), 93-103.
10. Chuang, L.M., Liu, C.C., Tsai, W.C. and Huang, C.M. (2010). Towards an analytical framework of organizational innovation in the service industry. *African Journal of Business Management*, 4(5), 790-799
11. Erdil, S., Erdil, O., & Keskin, H. (2004). The Relationships between Market Orientation, Firm Innovativeness and Innovation Performance. *Journal of Global Business and Technology*, 1, 1-11.
12. Fell, D. R., Hansen, E. N., & Becker, B. W. (2003). Measuring innovativeness for the adoption of industrial products. *Industrial Marketing Management*, 32(4), 347-353.

13. Miller, D & Friesen (1983), Strategy-making and environment: The third link. Strategic Management Journal, 4(3), 221-235.
14. Nasution, H. N., Mavondo, F. T., Matanda, M. J., & Ndubisi, N. O. (2011). Entrepreneurship: Its relationship with market orientation and learning orientation and as antecedents to innovation and customer value. Industrial Marketing Management, 40(3), 336-345.
15. Rogers, E.M. (2003). Diffusion of innovations (5th ed.). New York: Free Press.
16. Romijn, H., & Albaladejo, M. (2002). Determinants of innovation capability in small electronics and software firms in southeast England. Research Policy, 31(7), 1053-1067.
17. Schumpeter, J.A. (1934). The theory of economic development: An inquiry into profits, capital, credit, interest and the business cycle. Cambridge, MA: Harvard Economic Studies, 46, Harvard College.
18. WIPO (2023). Global Innovation Index 2023 Innovation in the face of uncertainty. [Online] Available at https://www.wipo.int/global_innovation_index/en/2023/

Ngày nhận bài: 7/01/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/01/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/02/2024

Thông tin tác giả:

1. BÙI NHƯ HIỂN¹

2. HOÀNG MAI PHƯƠNG¹

¹Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

ANALYZING RESEARCH ON INNOVATION IN BUSINESSES AROUND THE WORLD AND IN VIETNAM

● **BUI NHU HIEN¹**

● **HOANG MAI PHUONG¹**

¹Thai Nguyen University of Economics and Business Administration

ABSTRACT:

This paper presented an overview of research on innovation in businesses around the world and in Vietnam. Based on data from previous research, this paper analyzed innovation in businesses to identify the main research topics and methods. However, research on innovation in businesses is still limited. On that basis, this paper emphasized important implications and future research directions on this topic.

Keywords: innovation, business, technology.